

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 28



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu, dịch vụ tổ chức hội thảo, đào tạo tay nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.  
Công ty có các Chi nhánh sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy Bao bì số 1	Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Ngô Việt Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Hạnh Dinh	Thành viên
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Đức Lam

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 02 tháng 02 năm 2012





Số: 14/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần nhựa Rạng Đông

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nhựa Rạng Đông.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần nhựa Rạng Đông được lập ngày 02 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở ý kiến*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần nhựa Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Kiểm toán viên**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Lan**

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

**Nguyễn Thị Cúc**

Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>307.698.646.107</b>	<b>261.861.756.339</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	<b>V.1</b>	<b>16.041.611.362</b>	<b>12.736.747.609</b>
1. Tiền	111		16.041.611.362	12.736.747.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>79.982.202.189</b>	<b>83.247.665.437</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		69.005.889.549	66.564.460.556
2. Trả trước cho người bán	132		12.233.438.446	15.518.313.758
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	818.646.085	2.259.090.396
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.075.771.891)	(1.094.199.273)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>200.815.548.589</b>	<b>161.320.634.527</b>
1. Hàng tồn kho	141		205.630.309.804	165.320.751.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.814.761.215)	(4.000.116.781)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.859.283.967</b>	<b>4.556.708.766</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.549.130.123	2.126.901.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.615.043.170	76.225.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.779.572.363	106.328.627
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.915.538.311	2.247.252.712

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>193.790.426.334</b>	<b>184.687.752.037</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>602.025.192</b>	<b>602.025.192</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	602.025.192	602.025.192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>179.584.040.112</b>	<b>171.841.744.110</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	140.256.385.641	130.450.128.398
- Nguyên giá	222		306.971.737.300	282.583.810.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166.715.351.659)	(152.133.681.612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.323.462.912	7.329.032.077
- Nguyên giá	228		7.993.758.177	7.794.423.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(670.295.265)	(465.391.100)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	32.004.191.559	34.062.583.635
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.10	<b>8.100.184.079</b>	<b>8.293.022.651</b>
1. Nguyên giá	241		9.063.412.740	9.063.412.740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(963.228.661)	(770.390.089)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>1.186.396.520</b>	<b>1.186.222.791</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.186.396.520	1.186.396.520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	(173.729)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.317.780.431</b>	<b>2.764.737.293</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3.964.387.869	2.764.737.293
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262	V.13	353.392.562	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>501.489.072.441</b>	<b>446.549.508.376</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>320.426.022.228</b>	<b>280.041.867.348</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>278.125.303.700</b>	<b>232.855.512.482</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	186.207.079.631	131.539.191.475
2. Phải trả cho người bán	312		59.742.668.491	69.480.575.593
3. Người mua trả tiền trước	313		7.753.605.118	4.602.974.357
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	5.268.233.159	6.949.444.560
5. Phải trả người lao động	315		11.924.082.974	3.411.366.377
6. Chi phí phải trả	316	V.16	5.285.923.433	552.600.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	2.152.547.543	16.608.115.699
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(208.836.649)	(288.755.579)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42.300.718.528</b>	<b>47.186.354.866</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		602.025.192	602.025.192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	41.629.176.880	46.530.445.158
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		69.516.456	53.884.516
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>181.063.050.213</b>	<b>166.507.641.028</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>181.063.050.213</b>	<b>166.507.641.028</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.673.190.000	24.673.190.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(611.871.290)	1.397.206.280
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.459.119.452	13.599.075.370
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.949.686.910	1.996.338.883
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.680.712.186	7.929.617.540
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>501.489.072.441</b>	<b>446.549.508.376</b>

20537  
ÔNG T  
NHIỆM  
VỤ T  
HÌNH K  
KIỂM K  
AM V  
P. HỒ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4.766.209.432	518.608.200
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		198.853.426	198.853.426
5. Ngoại tệ các loại - USD		75.934,97	28.424,15

Người lập biểu



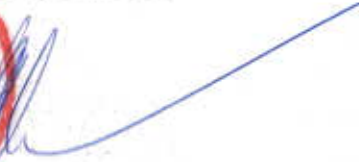
Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

TP.HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2012

25-C.T.  
TY  
CỔ PHẦN  
NHỰA  
RẠNG ĐÔNG  
QUẬN 11 TP. HỒ CHÍ MINH



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	812.390.176.595	633.779.679.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.548.000.916	3.592.530.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	806.842.175.679	630.187.149.385
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	700.024.231.257	562.869.551.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.817.944.422	67.317.598.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.629.623.283	2.555.961.326
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	29.434.820.820	21.368.727.399
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		20.731.532.989	17.303.952.226
8. Chi phí bán hàng	24		24.416.917.920	16.587.384.402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.366.863.870	20.109.741.133
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.228.965.095	11.807.706.599
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.205.955.326	12.610.266.087
12. Chi phí khác	32	VI.8	415.310.470	642.730.383
13. Lợi nhuận khác	40		790.644.856	11.967.535.704
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.019.609.951	23.775.242.303
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	6.855.167.731	4.708.281.759
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.9	(353.392.562)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.517.834.782	19.066.960.544
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.523	1.658

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

TP.HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		24.019.609.951	23.775.242.303
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		22.756.497.922	21.126.296.988
- Các khoản dự phòng	3		1.796.043.323	(2.718.070.104)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.176.022.422)	(1.912.611.266)
- Chi phí lãi vay	6		20.731.532.989	17.303.952.226
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		68.127.661.763	57.574.810.147
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(4.722.795.552)	(19.745.948.149)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.309.558.496)	(42.472.722.942)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.460.930.412	26.532.684.326
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(621.879.081)	(725.267.696)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(19.767.002.633)	(17.303.952.226)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.214.375.227)	(5.413.357.548)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			9.950.586.388
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.623.116.164)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.670.134.978)</b>	<b>8.396.832.300</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.436.740.549)	(44.894.100.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		792.727.274	59.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			19.786.982.080
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		383.295.148	1.875.975.418
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(29.260.718.127)</i>	<i>(23.172.052.215)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		574.893.072.701	548.364.246.584
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(525.126.452.823)	(519.044.793.688)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.528.637.200)	(9.268.634.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>37.237.982.678</i>	<i>20.050.818.896</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>3.307.129.573</i>	<i>5.275.598.981</i>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		12.736.747.609	6.063.942.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.265.820)	1.397.206.280
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		16.041.611.362	12.736.747.609

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Hải

Tổng Giám Đốc

Hồ Đức Lam



TP.HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2012

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì số 1	Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu, dịch vụ tổ chức hội thảo, đào tạo tay nghề.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hồi đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các công nợ phải thu, công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05 - 10 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý:

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	438.184.594	352.649.644
Tiền gửi ngân hàng	15.603.426.768	12.384.097.965
<b>Cộng</b>	<b>16.041.611.362</b>	<b>12.736.747.609</b>

## 2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	728.780.696
Bảo hiểm xã hội phải thu	164.524.653	2.194.001
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	654.121.432	1.528.115.699
<b>Cộng</b>	<b>818.646.085</b>	<b>2.259.090.396</b>

## 3 Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.596.217.331	1.457.527.500
Nguyên liệu, vật liệu	132.640.775.298	111.219.721.187
Công cụ, dụng cụ	249.418.683	291.823.774
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.459.208.104	11.591.554.022
Thành phẩm	47.118.458.531	39.578.381.608
Hàng hóa	2.124.300.764	960.408.134
Hàng gửi đi bán	441.931.093	221.335.083
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>205.630.309.804</b>	<b>165.320.751.308</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.814.761.215)	(4.000.116.781)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>200.815.548.589</b>	<b>161.320.634.527</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí giấy văn		492.717.205
Công cụ, dụng cụ	1.094.576.699	1.601.156.354
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	454.553.424	33.028.059
	<u>1.549.130.123</u>	<u>2.126.901.618</u>

## 5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1.688.485.235	2.247.252.712
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	227.053.076	-
Cộng	<u>1.915.538.311</u>	<u>2.247.252.712</u>

## 6 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602.025.192	602.025.192
	<u>602.025.192</u>	<u>602.025.192</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG**  
190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Số dư đầu năm	47.841.647.660	220.602.121.365	9.502.365.378	4.637.675.607		282.583.810.010
Số tăng trong năm	2.180.044.377	28.534.472.813	1.096.032.181	456.583.254		32.267.132.625
- Mua sắm mới		28.534.472.813	1.096.032.181	456.583.254		30.087.088.248
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.180.044.377					2.180.044.377
Số giảm trong năm	-	6.526.229.147	420.000.000	932.976.188		7.879.205.335
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.526.229.147	420.000.000	-		6.946.229.147
- Giảm khác (*)	-	-	-	932.976.188		932.976.188
Số dư cuối năm	50.021.692.037	242.610.365.031	10.178.397.559	4.161.282.673		306.971.737.300
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	17.690.858.543	125.187.830.499	5.790.048.346	3.464.944.224		152.133.681.612
Số tăng trong năm	2.256.225.771	18.978.680.658	784.005.913	311.177.843		22.330.090.185
- Khấu hao trong năm	2.256.225.771	18.978.680.658	784.005.913	311.177.843		22.330.090.185
Số giảm trong năm	-	6.526.229.147	420.000.000	802.190.991		7.748.420.138
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.526.229.147	420.000.000	-		6.946.229.147
- Giảm khác (*)	-	-	-	802.190.991		802.190.991
Số dư cuối năm	19.947.084.314	137.640.282.010	6.154.054.259	2.973.931.076		166.715.351.659
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	30.150.789.117	95.414.290.866	3.712.317.032	1.172.731.383		130.450.128.398
Tại ngày cuối năm	30.074.607.723	104.970.083.021	4.024.343.300	1.187.351.597		140.256.385.641

(\*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

105.875.995.523

40.775.676.188

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính và Web quảng cáo	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.466.544.597	327.878.580	7.794.423.177
Số tăng trong năm	-	228.000.000	228.000.000
Số giảm trong năm	-	28.665.000	28.665.000
Số dư cuối năm	7.466.544.597	527.213.580	7.993.758.177
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	267.302.291	198.088.809	465.391.100
Tăng trong năm	154.204.896	79.364.269	233.569.165
Số giảm trong năm	-	28.665.000	28.665.000
Số dư cuối năm	421.507.187	248.788.078	670.295.265
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	7.199.242.306	129.789.771	7.329.032.077
Tại ngày cuối năm	7.045.037.410	278.425.502	7.323.462.912

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	30.800.225.885	29.630.748.657
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	5.559.339.878	5.559.339.878
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An (*)	21.539.631.607	20.830.414.791
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi (*)	3.701.254.400	3.240.993.988
Mua sắm tài sản cố định	1.203.965.674	4.431.834.978
<b>Cộng</b>	<b>32.004.191.559</b>	<b>34.062.583.635</b>

(\*) Giá trị của những lô đất này đã được dùng để thế chấp các khoản vay.

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Quyền sử dụng đất
	<b>Nguyên giá</b>
Số dư đầu năm	9.063.412.740
Số dư cuối năm	9.063.412.740
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	770.390.089
Tăng trong năm	192.838.572
Số dư cuối năm	963.228.661
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	8.293.022.651
Tại ngày cuối năm	8.100.184.079

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520
- Đầu tư cổ phiếu	1.186.396.520	1.186.396.520
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ NH Xuất Nhập Khẩu (Eximbank)      166.512	1.185.998.600	1.185.998.600
+ Cty CP Gò Đàng                              11	397.920	397.920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(173.729)
<b>Cộng</b>	<b>1.186.396.520</b>	<b>1.186.222.791</b>

**12 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa cải tạo nhà xưởng, văn phòng	723.815.867	949.149.547
Công cụ, dụng cụ	2.346.793.088	636.597.192
Chi phí thuê văn phòng	93.000.000	279.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	800.778.914	899.990.554
<b>Cộng</b>	<b>3.964.387.869</b>	<b>2.764.737.293</b>

**13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	353.392.562	-
<b>Cộng</b>	<b>353.392.562</b>	<b>-</b>

<i>Chi tiết số dư cuối kỳ như sau:</i>	<i>C/L tạm thời được khấu trừ</i>	<i>Thuế suất</i>	<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh từ dự án đầu tư trong KCN Tân Đô (Long An)</i>	1.413.570.248	25%	353.392.562
<b>Cộng</b>	<b>1.413.570.248</b>		<b>353.392.562</b>

**14 Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	169.674.787.478	119.231.488.434
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay Ngân hàng</i>	<i>169.574.787.478</i>	<i>119.131.488.434</i>
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	16.532.292.153	12.307.703.041
<b>Cộng</b>	<b>186.207.079.631</b>	<b>131.539.191.475</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Công Thương	5.204.980.000	VND	Tin chấp
Ngân hàng Eximbank	2.652.497,28	USD	Tin chấp
Ngân hàng TM CP Á Châu	16.995.638.871	VND	Tài sản
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	7.968.086.470	VND	Tài sản
Ngân hàng HSBC	2.067.749,39	USD	Tin chấp
Ngân hàng ANZ	8.545.121.021	VND	Tin chấp
Ngân hàng ANZ	1.500.563,42	USD	Tin chấp
Công đoàn Công ty Nhựa Rạng Đồng	100.000.000	VND	Tin chấp

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng.

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TM CP Á Châu	629.509,80	USD	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	3.180.724.000	VND	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	109.200.000	VND	Tài sản



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		2.294.148.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.137.315.732	4.496.523.228
Thuế thu nhập cá nhân	130.917.427	158.773.325
<b>Cộng</b>	<b>5.268.233.159</b>	<b>6.949.444.560</b>

**16 Chi phí phải trả**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	964.530.356	
Chi phí phải trả khác	4.321.393.077	552.600.000
<b>Cộng</b>	<b>5.285.923.433</b>	<b>552.600.000</b>

**17 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		464.681.678
Kinh phí công đoàn	1.059.858.345	648.205.526
BHXH, BHYT, BHTN	121.263	3.149.447
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Tiền bảo hành	331.712.757	752.337.750
Cổ tức phải trả	61.902.050	12.590.539.250
Phải trả khác	668.953.128	2.119.202.048
<b>Cộng</b>	<b>2.152.547.543</b>	<b>16.608.115.699</b>

**18 Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	41.629.176.880	46.530.445.158
<b>Cộng</b>	<b>41.629.176.880</b>	<b>46.530.445.158</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất/năm	Đáo hạn	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TM CP Á Châu	lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng	tháng 07/2015	USD 1.647.193,90	34.650.370.880	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.	tháng 03/2014	VND 6.652.006.000	6.652.006.000	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	21,1%/năm	tháng 03/2015	VND 326.800.000	326.800.000	Tài sản

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	284.618.709	8.455.016.309	1.206.716.796	16.285.960.231
Lãi trong năm trước							19.066.960.544
Trích quỹ đầu tư phát triển					5.144.059.061		(5.144.059.061)
Trích quỹ dự phòng tài chính						789.622.087	(789.622.087)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(789.622.087)
Chia cổ tức năm trước							(20.700.000.000)
Tăng/(giảm) khác năm trước				1.112.587.571			
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>24.673.190.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>1.397.206.280</b>	<b>13.599.075.370</b>	<b>1.996.338.883</b>	<b>7.929.617.540</b>
Lãi trong năm nay							17.517.834.782
Trích quỹ đầu tư phát triển					2.860.044.082		(2.860.044.082)
Trích quỹ dự phòng tài chính						953.348.027	(953.348.027)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(953.348.027)
Tăng/(giảm) khác năm nay				(2.009.077.570)			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>24.673.190.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>(611.871.290)</b>	<b>16.459.119.452</b>	<b>2.949.686.910</b>	<b>20.680.712.186</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	54,2%	62.336.820.000	54,2%	62.336.820.000
Các cổ đông khác	45,8%	52.663.180.000	45,8%	52.663.180.000
<b>Cộng</b>		<b>115.000.000.000</b>		<b>115.000.000.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	20.700.000.000

## d) Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	11.500.000.000	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

## đ) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.500.000</i>	<i>11.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.500.000</i>	<i>11.500.000</i>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>812.390.176.595</b>	<b>633.779.679.685</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	811.708.797.863	633.204.629.528
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	681.378.732	575.050.157
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>5.548.000.916</b>	<b>3.592.530.300</b>
Giảm giá hàng bán	535.926.971	136.573.477
Hàng bán bị trả lại	5.012.073.945	3.455.956.823
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>806.842.175.679</b>	<b>630.187.149.385</b>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	806.160.796.947	629.612.099.228
Doanh thu thuần dịch vụ	681.378.732	575.050.157
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	700.024.231.257	562.869.551.178
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>700.024.231.257</b>	<b>562.869.551.178</b>
<b>5 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	191.157.848	358.656.221
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.246.328.135	679.985.908
Cổ tức, lợi nhuận được chia	192.137.300	47.439.600
Lãi bán cổ phiếu	-	1.469.879.597
<b>Cộng</b>	<b>1.629.623.283</b>	<b>2.555.961.326</b>
<b>6 Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí lãi vay	20.731.532.989	17.303.952.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.703.287.831	4.064.775.173
<b>Cộng</b>	<b>29.434.820.820</b>	<b>21.368.727.399</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	792.727.274	59.090.909
Thu nhập từ Nhà nước hỗ trợ để tài NCKH	-	253.881.870
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án	-	12.000.000.000
Thu phạt vi phạm hợp đồng	368.115.813	-
Thu nhập khác	45.112.239	297.293.308
<b>Cộng</b>	<b>1.205.955.326</b>	<b>12.610.266.087</b>

8 Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường, bị phạt hợp đồng	221.649.039	-
Chi phí khác	193.661.431	642.730.383
<b>Cộng</b>	<b>415.310.470</b>	<b>642.730.383</b>

## 9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (a)	6.855.167.731	4.708.281.759
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (b)	(353.392.562)	-
<b>Tổng cộng chi phí thuế TNDN</b>	<b>6.501.775.169</b>	<b>4.708.281.759</b>

## a/ Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.019.609.951	23.775.242.303
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.684.974.564	167.250.300
*) Các khoản điều chỉnh tăng	2.877.111.864	214.689.900
+ Chênh lệch vĩnh viễn:		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	1.463.541.616	214.689.900
+ Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá cho đầu tư XDCB</i>	1.413.570.248	-
*) Các khoản điều chỉnh giảm	192.137.300	47.439.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	192.137.300	47.439.600
- Tổng lợi nhuận tính thuế	26.704.584.515	23.942.492.603
<i>Trong đó:</i>		
+ Hoạt động được ưu đãi đầu tư:	-	10.218.731.136
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	12,5%	12,5%
+ Hoạt động không được ưu đãi đầu tư:	26.704.584.515	13.723.761.467
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***a/ Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo):*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	6.676.146.129	4.708.281.759
Thuế TNDN phải nộp bổ sung cho năm trước	179.021.602	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6.855.167.731</u>	<u>4.708.281.759</u>

*b/ Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:*

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm báo cáo như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ dự án đầu tư trong KCN Tân Đô (Long An)	(1.413.570.248)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(353.392.562)</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.517.834.782	19.066.960.544
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.517.834.782	19.066.960.544
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11.500.000	11.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	1.523	1.658

**11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	548.890.523.332	417.786.364.126
Chi phí nhân công	54.751.304.816	35.078.221.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.756.497.922	21.126.296.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.758.470.374	20.503.479.624
Chi phí khác bằng tiền	26.627.306.230	11.973.891.577
<b>Cộng</b>	<u>674.784.102.674</u>	<u>506.468.253.497</u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập Ban Giám Đốc được hưởng trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	1.057.113.406	950.905.882

## 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Giám Đốc






Phạm Thị Phương

Nguyễn Đắc Hải

Hồ Đức Lam

TP.HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2012

